STT	Họ và Tên	Trường	Khoa	Ngành	Niên khóa	MSSV	Năm đã nhận học bổng
1	Hồ Thanh Trí	ĐH Bách Khoa	CN Vật liệu		2012	V1204035	
2	Đoàn Thi Thu Mơ	ĐH Bách Khoa	Cơ khí	Kỹ thuật Dệt may	2011	21102101	
3	LÊ VŨ	ĐH Bách Khoa	Cơ khí	Cơ điện tử	2010	21004057	
4	Nguyễn Trọng Nghĩa	ĐH Bách Khoa	Cơ khí	Cơ-Điện tử	2010	21002118	2013
5	Phan Phước Thiện	ĐH Bách Khoa	Cơ khí	Kỹ thuật chế tạo	2010	21003177	2012, 2013
6	Nguyễn Hoàng Thiện	ĐH Bách Khoa	Điện-Điện tử	Tự động	2012	41203579	
7	Phạm Nguyễn Nhựt Thanh	ĐH Bách Khoa	Điện-Điện tử		2013	41303609	2013
8	Trương Tất Nhật Minh	ĐH Bách Khoa	Điện-Điện tử	Tự Động Hóa	2012	41202184	201,120,122,013
9	Võ Phương Thế	ĐH Bách Khoa	Điện-Điện tử	Tự động hóa_Điều khiển	2012	41203533	
10	Thái Quang Thịnh	ĐH Bách Khoa	Giao thông	Kỹ Thuật Hàng Không	2010	G1003223	2013
11	Nguyễn Minh Gia huy	ĐH Bách Khoa	KHKT Máy tính		2013	51305019	
12	Vũ Lê Thanh Bình	ĐH Bách Khoa	KHKT Máy tính	Khoa Học Máy Tính	2010	51000240	
13	Trịnh Quốc Thế	ĐH Bách Khoa	KSCLC Việt Pháp	Cơ điện tử	2011	21103330	
14	ĐẶNG NGỌC HIỆP	ĐH Bách Khoa	KT Địa chất-Dầu khí	Khoan và Khai Thác Dầu Khí	2011	31101174	
15	Lê Đình Khải	ĐH Bách Khoa	KT Địa chất-Dầu khí	Địa kỹ thuật	2009	30901204	
16	Nguyễn Hoàng Phương	ĐH Bách Khoa	KT Địa chất-Dầu khí	Khoan và khai thác dầu khí	2012	31202852	2013
17	Hồ Linh Đa	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Kỹ thuật chế biến dầu khí	2012	61200658	
18	Lê Minh Hải	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Kĩ thuật hóa hữu cơ	2012	61200948	
19	Lê Triều Dương	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Kỹ thuật chế biến dầu khí	2012	61200642	2011
20	Lê Văn Thanh	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học		2013	61305051	
21	Nguyễn Hồng Huynh	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Kỹ Thuật Chế Biến Dầu Khí	2012	61201440	
22	Nguyễn Thị Ngọc Thuỷ	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Hóa dược	2012	61203725	
23	PHAN HOÀNG MINH	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Công nghệ thực phẩm	2013	61302369	
24	PHAN THỊ HOÀI DIỄM	ĐH Bách Khoa	KT Hóa học	Quá trình và thiết bị trong công nghệ hóa học và thực phẩm	2011	61100518	2013
25	Nguyễn Ngọc Tâm Thi	ĐH Bách Khoa	Môi trường	Kỹ thuật môi trường	2010	91003127	
26	Đỗ Quang Hưng	ĐH Bách Khoa	Xây dựng	xây dựng dân dụng và công nghiệp	2011	81101465	
27	Nguyễn Duy Khả	ĐH Bách Khoa	Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2012	81201657	
28	Phạm Bá Vinh	ĐH Bách Khoa	Xây dựng	xây dựng dân dụng và công nghiệp	2012	81204555	
29	Trần Quang Hậu	ĐH Bách Khoa	Xây dựng	xây dựng dân dụng	2012	81201052	2013
30	Trần Trung Bảo	ĐH Cần Thơ	CN Thông Tin-Truyền Thông	Kỹ thuật phần mềm	2013	B1304647	
31	Lê Sĩ Đăng	ĐH Cần Thơ	Công Nghệ	Cơ Khí Giao Thông	2011	1110478	
32	Trương Thanh Toàn	ĐH Cần Thơ	Công Nghệ	Xây Dựng Cầu Đường	2011	1110771	2013
33	Đặng Phạm Thu Thảo	ĐH Cần Thơ	Khoa học Tự Nhiên	Sinh học	2010	3102684	
34	Huỳnh Trọng Nguyễn	ĐH Cần Thơ	Khoa học Tự Nhiên	Hoá Dược	2011	2112060	2012, 2013
35	Nguyễn Phước Hiền	ĐH Cần Thơ	Khoa học Tự Nhiên	Công nghệ Sinh học	2010	3102812	
36	Hồ Vũ Khanh	ĐH Cần Thơ	Môi Trường	Khoa học môi trường	2011	3113543	
37	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	ĐH Cần Thơ	Môi Trường	Khoa học môi trường	2012	B1203736	2012
38	NGUYỄN THỊ YẾN TRINH	ĐH Cần Thơ	Môi Trường	KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG	2013	B1304309	
39	Trần Thị Thanh Lan	ĐH Cần Thơ	Môi Trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2011	3113810	
40	Bùi Thị Thùy Như	ĐH Cần Thơ	Nông Nghiệp và Sinh học Ứng dụng	thú y	2012	b1207179	
41	Đoàn Văn Công	ĐH Cần Thơ	Nông Nghiệp và Sinh học Ứng dụng	Khoa học cây trồng K37	2011	3113037	2013
42	Trần Thị Thanh Nhã	ĐH Cần Thơ	Nông Nghiệp và Sinh học Ứng dụng	Bảo Vệ Thực Vật	2011	3113462	
43	Châu Thị Tuyết Trang	ĐH Cần Thơ	Sư Phạm	Sư phạm Toán học	2010	1100070	undefined
44	Mai Hoàn Hảo	ĐH Cần Thơ	Sư Phạm	Sư phạm Toán học	2010	1100018	2012
45	Nguyễn Thị Mỹ Cầm	ĐH Cần Thơ	Sư Phạm	sư phạm Toán học	2011	1110007	
46	Huỳnh Thị Kiều Trang	ĐH Cần Thơ	Thủy Sản	Nuôi trồng thủy sản tiên tiến	2011	4115678	
47	Đàm Nguyễn Trọng Nhân	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa học máy tính	2011	1151027	2011, 2013

48	La Ngọc Thùy An	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin		2013	1312716	2012, 2013
49	Lê Minh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa học máy tính	2010	1012237	2009, 2010
50	Lê Yên Thanh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa Học Máy Tính	2012	1251039	201,120,122,013
51	Nguyễn Cao Kỳ	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin		2010	1012205	
52	Nguyễn Hoàng Phương	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin		2013	1312736	2013
53	Nguyễn Phan Mạnh Hùng	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin		2013	1312727	2012, 2013
54	Nguyễn Võ Phúc Thịnh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa Học Máy Tính	2011	1151035	
55	Phạm Đức Minh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa học máy tính	2011	1151023	2011, 2013
56	Phan Văn Thuyên	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin		2013	1351055	2012, 2013
57	Tô Hữu Quân	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa học máy tính	2012	1251033	2012
58	Trịnh Thị Bình Yên	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa học máy tính	2010	1012549	
59	Trương Minh Bảo	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	CN Thông Tin	Khoa học máy tính	2013	1351052	
60	NGÔ QUỐC TÍNH	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Địa Chất	ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH - THỦY VĂN	2010	1016381	
61	Lâm Thị Diễm	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Điện Tử Viễn Thông	Máy tính và hệ thống nhúng	2010	1020031	
62	Mai Thanh Tín	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Điện Tử Viễn Thông	Viễn thông - Mạng	2010	1020231	
63	Hà Kiều My	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Hóa	Hóa Phân tích	2011	1114131	
64	Trần Đăng Nguyên	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Hóa		2012	1214217	2011
65	Lê Công Hiệp	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	KH Vật Liệu	Vật liệu từ và y sinh	2010	1019048	
66	Châu Thành Tài	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Lý		2012	1213093	
67	Huỳnh Thị Thu Hương	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Lý	Vật lý hạt nhân	2010	1013076	
68	Nguyễn Văn Hoàng Việt	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Lý		2012	1223087	
69	Phạm Như Tuyền	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Lý	Vật lý hạt nhân	2011	1113474	
70	Phạm Thanh Tuấn Anh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Lý	Vật Lý Ứng Dụng	2010	1013003	
71	Phan Thanh Quang	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Lý	Vật lý hạt nhân	2010	1013139	2009, 2012
72	Hồ Thị Mỹ Lợi	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Môi Trường	Khoa học môi trường	2010	1017152	
73	Nguyễn Thị Thanh Hồng	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Môi Trường		2012	1217092	
74	LÊ HOÀNG MAI	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Sinh	Sinh Học	2010	1015746	
75	Nguyễn Thị Hoài Nga	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Sinh	Công nghệ sinh học	2011	1118271	
76	Trần Ngọc Quỳnh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Sinh		2012	1218310	
77	Huỳnh Mạnh Khang	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Toán - Tin		2011	1111137	
78	Nguyễn Đức Thọ	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Toán - Tin	Giải Tích	2011	1111312	2013
79	Nguyễn Tiến Đạt	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Toán - Tin		2012	1211030	
80	Trần Tuấn Anh	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Toán - Tin	Phương pháp Toán trong Tin học	2010	1011003	
81	Vũ Trần Minh Khương	ĐH Khoa Học Tự Nhiên	Toán - Tin	Phương pháp toán	2010	1011094	2012
82	HUỲNH THỊ HÒA	ĐH Kinh Tế	Kế toán - Kiểm toán	Kiểm Toán	2012	31121020226	
83	Trần Thị Tuyết Nhung	ĐH Kinh Tế	Kế toán - Kiểm toán	Kiểm toán	2012	31121021406	
84	Nguyễn Thị Hoàng Yến	ĐH Kinh Tế	Kinh tế phát triển		2013	31131020005	
85	Lê Thế Đủ	ĐH Kinh Tế	Ngân Hàng	Ngân hàng	2011	31111022007	
86	Nguyễn Văn Nha	ĐH Kinh Tế	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	2011	31111022341	
87	Trần Xuân Hóa	ĐH Kinh Tế	Tài chính doanh nghiệp	Tài Chính	2011	31111020836	2013
88	Trần Đỗ Thanh Vy	ĐH Kinh Tế	Tài chính nhà nước	Tài chính nhà nước	2011	31111023330	
89	Lê Quỳnh Hoa	ĐH Kinh Tế	Thương mại - Du lịch - Marketing	Ngoại thương	2011	31111020937	2013
90	Nguyễn Thị Kim Hằng	ĐH Kinh Tế	Thương mại - Du lịch - Marketing	Ngoại Thương	2012	31121023094	
91	Trần Quốc Toản	ĐH Kinh Tế	Thương mại - Du lịch - Marketing	Ngoại thương	2011	31111020760	
92	Tiết Ngọc Thạch	ĐH Kinh Tế Luật	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	2010	K104060995	
93	Dương Thị Thảo	ĐH Kinh Tế Luật	Kế toán - Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán	2010	K104050900	
94	Trần Như Trung Hoàng	ĐH Kinh Tế Luật	KT Đối Ngoại	Kinh Doanh Quốc Tế	2013	K134080955	
95	Lê Thị Nụ	ĐH Kinh Tế Luật	Quản trị kinh doanh		2010	K104071096	

96	Nguyễn Nam Sơn	ĐH Kinh Tế Luật	Tài chính - Ngân hàng		2012	K124040628	
97	Trần Bữu Đăng	ĐH Sư Phạm	Hóa	Sư phạm	2010	K36 201 047	
98	Nguyễn Lê Đức Thịnh	ĐH Sư Phạm	Lý	Sư Phạm Vật Lý (102)	2011	K37.102.107	
99	Bùi Đức Quang	ĐH Sư Phạm	Toán-Tin	Giải tích	2011	K37.101.099	2012, 2013
100	Lê Thị Minh Thảo	ĐH Sư Phạm	Toán-Tin		2013	K39.101.137	2012
101	Đỗ Thị Bích Duyên	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	CN hoá học và Thực phẩm	công nghệ thực phẩm	2013	13116017	
102	Phùng Hùng Mạnh	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	CN hoá học và Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	2010	10116035	
103	Sơn Thị Thanh Tuyền	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	CN hoá học và Thực phẩm	Công Nghệ Thực Phẩm	2010	10116091	
104	Bùi Ngọc Hảo	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Cơ khí (Chế tạo/động lực)	co khi che tao	2012	12343024	
105	Đặng Quốc Phòng	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Cơ khí (Chế tạo/động lực)	Kỹ Thuật Công Nghiệp	2010	09104081	
106	Trương Ngọc Thiện	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Cơ khí (Chế tạo/động lực)	công nghệ chế tạo máy	2011	11143153	
107	Phạm Minh Đức	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Đào tạo chất lượng cao	Điện công nghiệp	2010	10102035	2013
108	Đinh Quang Hiệp	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Điện-Điện tử	Kỹ thuật điện - Điện tử	2010	10101038	
109	Trần Hữu Ngà	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Điện-Điện tử	Điện tử công nghiệp	2011	11141143	
110	LÊ TRẦN NHẬT	ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật	Xây dựng và Cơ học ứng dụng	SPKT xây dựng	2011	11949030	
111	Nguyễn Thị Hằng	ĐH Y Dược	Điều dưỡng-Kỹ thuật Y học	Vật lý trị liệu	2011	VLTL11-006	
112	Đỗ Trọng Nhất	ĐH Y Dược	Khoa Dược	Dược sĩ Đại học	2009	D08-140	2008
113	Nguyễn Cao Minh Uyên	ĐH Y Dược	Khoa Y		2013	Y13-460	20,122,013
114	Nguyễn Trần Thanh Trúc	ĐH Y Dược	Khoa Y		2013	Y13-434	
115	Tô Mỹ Anh	ĐH Y Dược	Khoa Y		2012	Y12-018	